SỞ Y TẾ ĐẮK LẮK **TTYT BUÔN ĐÔN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 379 /QĐ-TTYT	*Ea Wer, ngày 09 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm vải may trang phục y tế năm 2026 của Trung tâm y tế Buôn Đôn

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ BUÔN ĐÔN

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 08 năm 2025 của Chính Phủ về việc Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09/9/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/BTC ngày 04/08/2025 của Bộ tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia

Căn cứ Thông tư số 45/2015/TT-BYT ngày 30/11/2015 của Bộ Y tế về việc ban hành quy định về trang phục y tế;

Căn cứ Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022 về việc Quy định về chế độ trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động;

Căn cứ Quyết định số 0146/ QĐ-TTYT ngày 15/05/2026 của Trung tâm Y tế Buôn Đôn Về việc phương án thu, chi từ nguồn thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước 2026 của Trung tâm Y tế Buôn Đôn.

Căn cứ Quyết định 0801/QĐ-SYT ngày 18/05/2026 Quyết định về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các đơn vị trực thuộc Sở y tế;

Theo đề nghị của Tổ mua sắm gói thầu Mua sắm vải may trang phục y tế năm 2026 của Trung tâm Y tế Buôn Đôn tại Tờ trình số 02/TTr-TMSTP26 ngày 08/10/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua sắm vải may trang phục y tế năm 2026 của Trung tâm Y tế Buôn Đôn. Dự toán: Mua sắm vải may trang phục y tế năm 2026 của Trung tâm Y tế Buôn Đôn, chi tiết tại Phụ lục I, II kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Tổ mua sắm và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như điều 2;
- Lưu: VT, TCHCKT, HST.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

SỞ Y TẾ TỈNH ĐẮK LẮK
TRUNG TÂM Y TẾ BUÔN ĐÔN

Đoàn Quốc Đỉnh

SỞ Y TẾ TỈNH ĐẮK LẮK
TRUNG TÂM Y TẾ BUÔN ĐÔN

Phụ lục I
KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU, DỰ TOÁN MUA SẮM:
MUA SẮM VẢI MAY TRANG PHỤC Y TẾ NĂM 2026 CỦA TRUNG TÂM Y TẾ BUÔN ĐÔN

(Kèm theo Quyết định số379 /QĐ-TTYT ngày 09 tháng 10 năm 2026 của Trung tâm y tế Buôn Đôn)

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu	*Tóm tắt công việc chính của gói thầu*	Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thứclựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Tùy chọn mua thêm
1	Trung tâm y tế Buôn Đôn	Gói thầu: Mua sắm vải may trang phục y tế năm 2026 của Trung tâm Y tế Buôn Đôn	Thực hiện mua sắm vải may trang phục y tế cho nhân viên	**87.684.177**	nguồn thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước 2026 và nguồn ngân sách nhà nước năm 2026	Chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn trong nước, qua mạng	-	30 ngày	Quý IV năm 2026	Trọn gói	60 ngày	Không áp dụng
Tổng giá gói thầu: 87.684.177 đồng *(Tám mươi bảy triệu sáu trăm tám mươi bốn nghìn một trăm bảy mươi bảy đồng)*												

Phụ lục II
Danh mục hàng hoá mua sắm vải may trang phục y tế năm 2026 của Trung tâm y tế Buôn Đôn

Kèm theo Quyết định số:379 /QĐ-TTYT ngày 09 tháng 10 năm 2026 của Trung tâm y tế Buôn Đôn

STT	Tên mặt hàng	Danh mục sản phẩm và mô tả	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Vải áo chuyên môn và hành chính	Vải kate Mỹ hoặc tương đương màu trắng: Khối lượng vải (G/M²) 118.6 ± 0.2; Mật độ vải (sợi/10cm) (Dọc x Ngang) 450x354 ± 2; Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) (DọcxNgang) 1026/Z x sợi Filament, không có xoắn; Độ bền xé rách (N) (DọcxNgang) 39.4x39.2 ±0.2; Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DọcxNgang) (-0.1)x(0.0) ±0.2; Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5; Định tính và định lượng nguyên liệu (%) Polyester 87.5 ±0.5; Cotton 12.5 ±0.5; Hàm lượng formaldehyde (PPM) không phát hiện (<16PPM) Vải cắt thành từng bộ theo yêu cầu: 1. Vải áo bác sĩ, dược sĩ: - Khổ vải: 1,6m - Số lượng vải: 2m - Số bộ: 83 2. Vải áo KTV, CN, ĐD, Y sĩ, NHS: - Khổ vải: 1,6m - Số lượng vải: 1.8 m - Số bộ: 126 3. Vải áo hành chính: - Khổ vải: 1,6m - Số lượng vải: 1.6m - Số bộ: 74	Mét	511.2	86.400	44.167.680	Hệ điều trị: 463.2 mét (40.020.480 đồng) Hệ dự phòng: 48 mét (4.147.200 đồng)
		Vải Kate Mỹ hoặc tương đương màu xanh hoà bình: Khối lượng vải (G/M²) 118.6 ± 0.2;					

STT	Tên mặt hàng	Danh mục sản phẩm và mô tả	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
2	Vải quần áo hộ lý	Mật độ vải (sợi/10cm) (Dọc x Ngang) 450x354 ± 2; Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) (DọcxNgang) 1026/Z x sợi Filament, không có xoắn; Độ bền xé rách (N) (DọcxNgang) 39.4x39.2 ±0.2; Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DọcxNgang) (-0.1)x(0.0) ±0.2; Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5; Định tính và định lượng nguyên liệu (%) Polyester 87.5 ±0.5; Cotton 12.5 ±0.5; Hàm lượng formaldehyde (PPM) không phát hiện (<16PPM) Vải cắt thành từng bộ theo yêu cầu: 1. Vải áo hộ lý: - Khổ vải: 1,6m. - Số lượng vải: 1.6m - Số bộ: 20 2. Vải quần hộ lý: - Khổ vải: 1,6m - Số lượng vải: 1.1m - Số bộ: 20	Mét	54	92.880	5.015.520	Hệ điều trị: 54 mét (5.015.520 đồng) Hệ dự phòng: 0 mét
3	Vải áo bảo vệ, lái xe	Vải Kate Mỹ hoặc tương đương màu coban sẫm: Khối lượng vải (G/M²) 118.6 ± 0.2; Mật độ vải (sợi/10cm) (Dọc x Ngang) 450x354 ± 2; Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) (DọcxNgang) 1026/Z x sợi Filament, không có xoắn; Độ bền xé rách (N) (DọcxNgang) 39.4x39.2 ±0.2; Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DọcxNgang) (-0.1)x(0.0) ±0.2; Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5; Định tính và định lượng nguyên liệu (%) Polyester 87.5 ±0.5; Cotton 12.5 ±0.5;	Mét	16	92.880	1.486.080	Hệ điều trị: 16 mét (1.486.080 đồng) Hệ dự phòng: 0 mét

STT	Tên mặt hàng	Danh mục sản phẩm và mô tả	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		Hàm lượng formaldehyde (PPM) không phát hiện (<16PPM) Vải cắt thành từng bộ theo yêu cầu: + Khổ vải: 1,6 m. + Số lượng vải: 1.6 m + Số bộ: 10					
4	Vải quần chuyên môn	Vải Kaki thun hoặc tương đương màu trắng: Khối lượng vải (g/m²) 249.2 ±0.2; Mật độ vải (sợi/10cm) (Dọc x Ngang) 465x337 ± 2; Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) (DọcxNgang) 830/S x sợi Filament, không có xoắn; Độ bền xé rách (N) (DọcxNgang) 78.3x59.0 ±0.2; Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DọcxNgang) (-0.4)x(+0.1) ± 0.2; Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5; Định tính và định lượng nguyên liệu (%) Polyester 74.5 ±0.5; Rayon 23.7 ±0.5; Spandex 1.8 ±0.5; Hàm lượng formaldehyde (PPM) không phát hiện (<16PPM) Vải cắt thành từng bộ theo yêu cầu: + Khổ vải: 1,6 m. + Số lượng vải: 1.1m + Số bộ: 209	Mét	229.9	116.640	26.815.536	Hệ điều trị: 229.9 mét (26.815.536 đồng) Hệ dự phòng: 0 mét
5	Vải quần hành chính và bảo vệ, lái xe	Vải Kaki thun hoặc tương đương màu đen: Khối lượng vải (g/m²) 247.2 ±0.2; Mật độ vải (sợi/10cm) (Dọc x Ngang) 475x280 ± 2; Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) (DọcxNgang) 834/S x sợi Filament, không có xoắn; Độ bền xé rách (N) (DọcxNgang) 48.3x28.4 ±0.2;	Mét	92.4	110.382,6928	10.199.361	Hệ điều trị: 59.4 mét (6.556.732 đồng) Hệ dự phòng: 33 mét (3.642.629 đồng)

STT	Tên mặt hàng	Danh mục sản phẩm và mô tả	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DọcxNgang) (-0.4)x(-0.1) ± 0.2; Định tính và định lượng nguyên liệu (%) Polyester 69.8 ±0.5; Rayon 24.9 ±0.5; Spandex 5.3 ±0.5; Hàm lượng formaldehyde (PPM) không phát hiện (<16PPM) Vải cắt thành từng bộ theo yêu cầu: + Khổ vải: 1,6 m. + Số lượng vải: 1,1m + Số bộ: 84					